TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:18/2021/HNGĐ- ST
Ngày 23/02/2021
"Về việc ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Hồng Chiến
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Sơn Hải
2. Ông Hoàng Văn Hùng

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2020/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST- HNGĐ, ngày 02/02/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bằng Thái L., sinh năm 1966
Nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang
Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang
(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T., sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang
(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. kết hôn với nhau vào năm 1985 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, hiện giấy chứng nhận kết hôn đã mất. Sau khi kết hôn bà T. sinh sống và làm việc tại thôn A, xã S,

huyện S còn ông L. sống và làm việc tại thị trấn S, huyện S. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2002 đến nay vợ chồng sống ly thân. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, tháng 12/2020 ông Bằng Thái L. đã viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị T..

Quá trình giải quyết nguyên đơn ông Bằng Thái L. trình bầy: Ông và bà Đỗ Thị T. kết hôn với nhau trên cở sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không được tự do tìm hiểu nên vợ chồng chỉ hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2006 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm, kinh tế, không quan tâm gì đến nhau. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị T..

Bị đơn bà Đỗ Thị T. trình bầy: Bà và ông Bằng Thái L. kết hôn năm 1985 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất. Sau khi kết hôn bà sống và làm việc tại thôn A, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, còn ông L. đi công tác tại thị trấn S, huyện S. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, nhưng đến khoảng năm 1998 ông L. đã có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến vợ con, một mình bà phải nuôi dạy các con, chỉ thỉnh thoảng ông L. mới về qua nhà, bản thân ông L. cũng không chu cấp bất kỳ khoản tiền nào để nuôi dạy con. vợ chồng sống ly thân, không chung sống với nhau từ khoảng năm 2002 cho đến nay. Nay ông L. có đơn xin ly hôn, bà T. vẫn mong muốn các con có bố, các cháu có ông, nên bà không nhất trí ly hôn với ông L..

Về con chung: Các đương sự xác định có 02 (hai) con chung là Bằng Thị H., sinh năm 1990 và Bằng Xuân G., sinh năm 1992. Các con đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có, không đề nghị giải quyết.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ông L. và bà T. kết hôn và về chung sống với nhau từ năm 1985, sau khi kết hôn có bà T. sống và làm việc ở thôn A, xã S, huyện S, còn ông L. đi công tác sống và làm việc ở thị trấn S, huyện S.. Từ năm 2002 đến nay ông L. ở hẳn luôn trên thị trấn S., rất ít khi về nhà, vợ chồng sống ly thân từ đó.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. kết hôn vào năm 1985 trên cơ sở tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường sau phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân nhiều năm nay, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Do vậy, Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX xử cho ông Bằng Thái L. được ly hôn với bà Đỗ Thị T.; về con chung, tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết, không có tranh chấp nên không đề cập xử lý. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ông Bằng Thái L. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị T.; về con chung, tài sản, đất đai và công nợ chung không đề nghị giải quyết. Do vậy quan hệ pháp luật ở đây được xác định là "*Ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Nguyên đơn ông Bằng Thái L. vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn bà Đỗ Thị T. tuy có mặt ở địa phương nhưng có quan điểm không nhất trí ly hôn nên không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T. nhưng bà T. vẫn không hợp tác, vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, giấy khai sinh của các con, kết quả xác minh tại thôn A, xã S, huyện S thể hiện: Ông Bằng Thái L. kết hôn với bà Đỗ Thị T. vào năm 1985 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, giấy chứng nhận kết hôn đã mất, hiện tại UBND xã S không còn lưu trữ sổ Đăng ký kết hôn năm 1985. Tuy nhiên, do hôn nhân giữa ông L. và bà T. được xác lập trước ngày 03/01/1987, ông bà đã có con chung, tài sản chung tại thôn A, xã S, huyện S. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 23/6/2000 của Quốc Hội về thi thành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân của ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. được công nhận là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng bình thường sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Tháng 12/2020 ông L. có đơn khởi kiện xin được ly hôn với bà T., bà T. không nhất trí ly hôn với ông L.. Như vậy, hôn nhân giữa ông L. với bà T. tuy không có mâu thuẫn vợ chồng nhưng vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai còn quan tâm đến ai, không có quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2002 đến nay, tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho ông Bằng Thái L. được ly hôn với bà Đỗ Thị T..

- Về con chung: Ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. có 02 con chung là Bằng Thị H., sinh năm 1990 và Bằng Xuân G., sinh năm 1992. Hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã lập gia đình riêng, các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Ông Bằng Thái L. và bà Đỗ Thị T. không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Ông Bằng Thái L. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 51, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Bằng Thái L. được ly hôn với bà Đỗ Thị T..

2. Về án phí LHST: Ông Bằng Thái L. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000406 ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Ông L. đã nộp đủ án phí của vụ án.

Bà Đỗ Thị T. không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L., bà T. được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TQ;*
- *VKSND huyện S;*
- *Chi cục THADS huyện S;*
- *UBND xã S;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VT- HS.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến